

Số: /QĐ-UBND

Đắk Glei, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của huyện Đắk Glei

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLEI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện: Số 41/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025; số 40/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2025 huyện Đắk Glei; số 39/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 về mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Đắk Glei;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Công văn số 02/TCKH-CV ngày 06 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của huyện Đắk Glei (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- Thường trực Huyện ủy (b/c)
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện (c/d);
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Viết Nam

Biểu kèm theo Quyết định công bố công khai số liệu dự toán ngân sách huyện năm 2025

- 1.** Biểu số 81/CK-NSNN: Cân đối ngân sách huyện;
 - 2.** Biểu số 82/CK-NSNN: Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã;
 - 3.** Biểu số 83/CK-NSNN: Dự toán thu ngân sách nhà nước;
 - 4.** Biểu số 84/CK-NSNN: Dự toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi;
 - 5.** Biểu số 85/CK-NSNN: Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực;
 - 6.** Biểu số 86/CK-NSNN: Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức;
 - 7.** Biểu số 87/CK-NSNN: Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực;
 - 8.** Biểu số 88/CK-NSNN: Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực;
 - 9.** Biểu số 89/CK-NSNN: Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã;
 - 10.** Biểu số 90/CK-NSNN: Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã;
 - 11.** Biểu số 92/CK-NSNN: Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;
-

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	733.457
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	41.358
1	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	29.720
2	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	11.638
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	692.099
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	536.041
2	Thu bổ sung có mục tiêu	156.058
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	733.457
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	577.399
1	Chi đầu tư phát triển	27.126
2	Chi thường xuyên	538.716
3	Dự phòng ngân sách	11.557
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	156.058
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	74.443
1.1	Vốn đầu tư	72.153
1.2	Vốn sự nghiệp	2.290
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.615
2.1	Mục tiêu, nhiệm vụ được bổ sung từ ngân sách tỉnh	60.074
-	Vốn đầu tư	9.470
-	Vốn sự nghiệp	50.604
2.2	Mục tiêu, nhiệm vụ được bổ sung từ ngân sách Trung ương	21.541
-	Vốn đầu tư	
-	Vốn sự nghiệp	21.541
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	730.717
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	38.618
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	692.099
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	536.041
-	Thu bổ sung có mục tiêu	156.058
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	730.717
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	619.687
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	111.030
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	100.664
-	Chi bổ sung có mục tiêu	10.366
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	113.770
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.740
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	111.030
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	100.664
-	Thu bổ sung có mục tiêu	10.366
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	113.770

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	52.100	41.358
I	Thu nội địa	52.100	41.358
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.660	249
-	Thuế giá trị gia tăng	1.660	249
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tài nguyên		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.140	324
-	Thuế giá trị gia tăng	50	8
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.970	296
-	Thuế tài nguyên	120	20
	+ Thuế tài nguyên rừng	100	
	+ Thuế tài nguyên khác	20	20
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300	45
-	Thuế giá trị gia tăng		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	45
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.140	11.980
-	Thuế giá trị gia tăng	9.500	8.075
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	900	765
-	Thuế TTĐB hàng nội địa	40	40
-	Thuế tài nguyên	3.700,0	3.100,0
	+ Thuế tài nguyên nước	2.000	1.400
	+ Thuế tài nguyên khác	1.700	1.700
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.400	2.160
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	3.000	3.000
8	Thu phí, lệ phí	2.060	1.910
-	Phí và lệ phí trung ương	150	
-	Phí và lệ phí địa phương	1.910	1.910
	+ Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	1.500	1.500
	+ Lệ phí môn bài	350	350
	+ Phí lệ phí khác	60	60
	Tr/đó: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	20	20
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40	40
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	280	224
12	Thu tiền sử dụng đất	21.700	19.096
-	<i>Thu từ dự án khai thác quỹ đất do cấp huyện quản lý</i>	<i>17.700</i>	<i>15.576</i>
-	<i>Từ nguồn thu tiền sử dụng đất khác</i>	<i>4.000</i>	<i>3.520</i>
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	850	500
-	<i>Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp</i>	<i>350</i>	
-	<i>Thu từ giấy phép do cơ quan Địa phương cấp</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
16	Thu khác ngân sách	3.530	1.830
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		
IV	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách huyện	Trong đó		Ngân sách xã
				Chi ngân sách cấp huyện	BSMT cho ngân sách xã	
A	B	1	2=2a+2b	2a	2a	3
	TỔNG CỘNG (A+B)	733.457	630.053	619.687	10.366	103.404
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	637.473	534.069	525.968	8.101	103.404
I	Chi Đầu tư phát triển	36.596	34.426	34.426		2.170
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	10.900	10.900	10.900		
2	Chi Đầu tư từ nguồn sử dụng đất	25.696	23.526	23.526		2.170
	Trong đó:					
-	Chi đầu tư dự án	18.946	16.776	16.776		2.170
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai	6.750	6.750	6.750		
II	Chi thường xuyên	589.320	490.180	482.079	8.101	99.140
	Trong đó:					
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	316.297	316.057	316.057		240
2	Chi Khoa học và công nghệ	300	300	300		
III	Dự phòng ngân sách	11.557	9.463	9.463		2.094
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	95.984	95.984	93.719	2.265	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	74.443	74.443	72.703	1.740	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	4.223	4.223	2.483	1.740	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025					
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	70.220	70.220	70.220		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	21.541	21.541	21.016	525	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	150	150	150		
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	6.798	6.798	6.798		
3	KP thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ	-437	-437	-437		
4	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013	562	562	562		
5	KP hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ	14.620	14.620	14.620		
6	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ	117	117	117		
7	Kinh phí thực hiện mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	-240	-240	-240		

Số TT	NỘI DUNG CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách huyện	Trong đó		Ngân sách xã
				Chi ngân sách cấp huyện	BSMT cho ngân sách xã	
8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BVTQ, làm nhiệm vụ quốc tế Lào, CPC, TNXP	68	68	68		
9	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ	-462	-462	-462		
10	Bổ sung KP thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	-167	-167	-167		
11	Bổ sung KP thực hiện Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	7	7	7		
11	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	525	525		525	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025
	TỔNG CHI NSDP	730.717
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	111.030
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	525.968
I	Chi đầu tư phát triển	34.426
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.426
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.870
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.806
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác (bao gồm chưa phân bổ chi tiết)	6.750
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	481.285
1	Chi quốc phòng	5.386
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.585
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	316.057
4	Chi Khoa học và công nghệ	300
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	42.263
6	Chi Văn hóa thông tin	2.387
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.602
8	Chi Thể dục thể thao	500
9	Chi Bảo vệ môi trường	9.455
10	Chi các hoạt động kinh tế	15.593
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.981
12	Chi bảo đảm xã hội	24.667
13	Khác ngân sách	9.509
III	Nguồn CCTL	-2.273
IV	Chi từ nguồn tăng thu so với dự toán tính giao (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất)	3.067
V	Dự phòng ngân sách	9.463
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	93.719
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	72.703
2	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách	21.016
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	630.053	34.426	494.931	9.463	1.755	79.112	72.153	6.959	10.366
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	537.923	34.426	494.931	402	1.755	6.409		6.409	
1	Văn phòng HĐND-UBND	11.004		11.004						
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.035		3.035						
3	Phòng Tư pháp	1.052		1.052						
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6.418		6.418						
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.573		2.573						
6	Phòng Y tế	1.316		1.316						
7	Phòng Dân tộc	1.137		1.137						
8	Phòng Nội vụ	3.886		3.886						
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.327		1.327						
10	Thanh tra huyện	1.637		1.637						
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	24.869		24.869						
12	Phòng Lao động -Thương binh và Xã hội	21.233		21.233						
13	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9.935	6.750	3.185						
14	Ban Tiếp công dân	40		40						
15	Văn phòng Huyện ủy	16.791		16.791						
16	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	3.270		3.270						
17	Huyện Đoàn	2.093		2.093						
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.475		1.475						
19	Hội Nông dân	1.271		1.271						
20	Hội Cựu Chiến binh	1.101		1.101						
21	Hội Chữ thập đỏ	320		320						
22	Hội Thanh niên xung phong	285		285						
23	Ban đại diện Hội người cao tuổi	305		305						
24	Hội Khuyến học	11		11						
25	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	255		255						
26	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	5.357		5.357						
27	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.053		2.053						
28	Công An huyện	1.683		1.683						
29	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.125		3.125						
30	Cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH	3.000		3.000						
31	Hạt Kiểm lâm	183		183						
32	Trung tâm Chính trị	1.315		1.315						
33	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	2.815		2.815						
34	Trường Mầm non xã Mường Hoong	5.268		5.268						
35	Trường Mầm non xã Xốp	2.691		2.691						
36	Trường Mầm non xã Đắk Plô	3.044		3.044						
37	Trường Mầm non xã Đắk Choong	5.666		5.666						
38	Trường Mầm non xã Đắk Man	2.649		2.649						
39	Trường Mầm non thị trấn Đắk Glei	11.296		11.296						

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
40	Trường Mầm non xã Đăk Kroong	6.042		6.042						
41	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	4.091		4.091						
42	Trường Mầm non xã Đăk Môn	6.408		6.408						
43	Trường Mầm non xã Đăk Nhoong	6.466		6.466						
44	Trường Mầm non xã Đăk Pék	9.042		9.042						
45	Trường Mầm non xã Đăk Long	10.398		10.398						
46	Trường Tiểu học Kim Đồng	11.272		11.272						
47	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	8.599		8.599						
48	Trường Tiểu học xã Đăk Long	20.833		20.833						
49	Trường Tiểu học xã Đăk Môn	11.519		11.519						
50	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei	10.082		10.082						
51	Trường THCS thị trấn Đăk Glei	11.750		11.750						
52	Trường THCS xã Đăk Môn	6.628		6.628						
53	Trường PTDTBT-THCS xã Đăk Long	18.371		18.371						
54	Trường THCS xã Đăk Pék	9.737		9.737						
55	Trường Tiểu học-THCS Lý Tự Trọng	13.703		13.703						
56	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Man	8.278		8.278						
57	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Plô	8.302		8.302						
58	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Nhoong	15.115		15.115						
59	Trường Tiểu học-THCS xã Xốp	9.951		9.951						
60	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Choong	14.048		14.048						
61	Trường PTDTBT Tiểu học-THCS xã Ngọc Linh	14.734		14.734						
62	Trường PTDTBT Tiểu học-THCS xã Mường Hoong	14.906		14.906						
63	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Kroong	17.187		17.187						
64	KP hoạt động Trung tâm học tập cộng đồng 12 xã, Thị trấn	480		480						
65	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	37.183	27.576	9.607						
66	BCĐ chống thất thu huyện (Chi cục Thuế)	100		100						
67	Hỗ trợ hoạt động của 05 Đoàn Biên phòng	250		250						
68	Trung tâm Y tế huyện	41.307		41.307						
69	Nguồn CCTL	-2.273		-2.273						
70	Chưa phân bổ chi tiết	26.630	100	17.964	402	1.755	6.409		6.409	
-	Chi khác ngân sách	2.330		2.330						
-	KP huấn luyện DQTV toàn huyện (phân bổ chi tiết cho BCHQS huyện và các xã, thị trấn sau khi KH huấn luyện được phê duyệt)	2.000		2.000						
-	Vốn sự nghiệp đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG 2023 (*)	6.409					6.409		6.409	
-	KP xử lý công nợ sau quyết toán dự án hoàn thành	300		300						

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục chưa phân bổ chi tiết	2.675		2.675						
-	KP Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện và mua thẻ BHYT cho Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND	1.291		1.291						
-	Chi từ nguồn tăng thu so với dự toán tính giao (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất)	3.469		1.312	402	1.755				
-	Dự phòng (nâng lương thường xuyên, trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng, KP dạy trẻ, học sinh khuyết tật, KP hợp đồng theo ND 111 và các nhiệm vụ chi khác: phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ)	8.056		8.056						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.061			9.061					
III	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NS XÃ	8.626								8.626
IV	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	74.443					72.703	72.153	550	1.740
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM SAU									

DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó															
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi Quốc phòng	Chi An ninh và trật tự ATXH	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Quỹ mua sắm, sửa chữa	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	TỔNG SỐ	503.095	336.411	300	42.091	5.386	2.585	2.387	2.602	500	9.455	15.743	2.350	3.681	49.014	24.045	3.494	9.082
1	Văn phòng HĐND-UBND	11.004				69									8.515	336	2.084	
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.035										1.368		1.318	1.637		30	
3	Phòng Tư pháp	1.052													1.052			
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6.418		300							1.400	3.500	2.350		1.218			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.573													2.273			300
6	Phòng Y tế	1.316				150									1.166			
7	Phòng Dân tộc	1.137													925	212		
8	Phòng Nội vụ	3.886	1.000				150								2.251	35		450
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.327						132							1.195			
10	Thanh tra huyện	1.637													1.637			
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	24.869	23.300												1.269			300
12	Phòng Lao động -Thương binh và Xã hội	21.233			602										1.760	18.871		
13	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.185									55	1.673		1.500	1.427		30	
14	Ban Tiếp công dân	40													40			
15	Văn phòng Huyện ủy	16.791				42	752								15.997			
16	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	3.270													1.774	1.496		
17	Huyện Đoàn	2.093													2.093			
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.475													1.380	95		
19	Hội Nông dân	1.271													1.271			
20	Hội Cựu Chiến binh	1.101													1.101			
21	Hội Chữ thập đỏ	320																320
22	Hội Thanh niên xung phong	285																285
23	Ban đại diện Hội người cao tuổi	305																305
24	Hội Khuyến học	11																11
25	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	255																255
26	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	5.357						2.255	2.602	500								

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó															
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi Quốc phòng	Chi An ninh và trật tự ATXH	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Quỹ mua sắm, sửa chữa	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
27	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.053										2.053		680				
28	Công An huyện	1.683					1.683											
29	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.125				3.125												
30	Cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH	3.000														3.000		
31	Hạt Kiểm lâm	183										183		183				
32	Trung tâm Chính trị	1.315	1.315															
33	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	2.815	2.815															
34	Trường Mầm non xã Mường Hoong	5.268	5.268															
35	Trường Mầm non xã Xốp	2.691	2.691															
36	Trường Mầm non xã Đăk Plô	3.044	3.044															
37	Trường Mầm non xã Đăk Choong	5.666	5.666															
38	Trường Mầm non xã Đăk Man	2.649	2.649															
39	Trường Mầm non thị trấn Đăk Glei	11.296	11.296															
40	Trường Mầm non xã Đăk Kroong	6.042	6.042															
41	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	4.091	4.091															
42	Trường Mầm non xã Đăk Môn	6.408	6.408															
43	Trường Mầm non xã Đăk Nhoong	6.466	6.466															
44	Trường Mầm non xã Đăk Pék	9.042	9.042															
45	Trường Mầm non xã Đăk Long	10.398	10.398															
46	Trường Tiểu học Kim Đồng	11.272	11.272															
47	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	8.599	8.599															
48	Trường Tiểu học xã Đăk Long	20.833	20.833															
49	Trường Tiểu học xã Đăk Môn	11.519	11.519															
50	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei	10.082	10.082															
51	Trường THCS thị trấn Đăk Glei	11.750	11.750															
52	Trường THCS xã Đăk Môn	6.628	6.628															
53	Trường PTDTBT-THCS xã Đăk Long	18.371	18.371															
54	Trường THCS xã Đăk Pék	9.737	9.737															

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó															
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi Quốc phòng	Chi An ninh và trật tự ATXH	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Quỹ mua sắm, sửa chữa	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
55	Trường Tiểu học-THCS Lý Tự Trọng	13.703	13.703															
56	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Man	8.278	8.278															
57	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Plô	8.302	8.302															
58	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Nhoong	15.115	15.115															
59	Trường Tiểu học-THCS xã Xốp	9.951	9.951															
60	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Choong	14.048	14.048															
61	Trường PTDTBT Tiểu học-THCS xã Ngọc Linh	14.734	14.734															
62	Trường PTDTBT Tiểu học-THCS xã Mường Hoong	14.906	14.906															
63	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Kroong	17.187	17.187															
64	KP hoạt động Trung tâm học tập cộng đồng 12 xã, Thị trấn	480	480															
65	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	9.607								8.000	257						1.350	
66	BCĐ chống thất thu huyện (Chi cục Thuế)	100																100
67	Hỗ trợ hoạt động của 05 Đoàn Biên phòng	250																250
68	Trung tâm Y tế huyện	41.307			41.307													
69	Nguồn CCTL	-2.273	-1.306												-967			
70	Chưa phân bổ chi tiết	26.128	10.731		182	2.000						6.709						6.506
-	Chi khác ngân sách	2.330																2.330
-	KP huấn luyện DQTV toàn huyện (phân bổ chi tiết cho BCHQS huyện và các xã, thị trấn sau khi KH huấn luyện được phê duyệt)	2.000				2.000												
-	Vốn sự nghiệp đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG 2023 (*)	6.409										6.409						
-	KP xử lý công nợ sau quyết toán dự án hoàn thành	300										300						
-	Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục chưa phân bổ chi tiết	2.675	2.675															

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó															
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi Quốc phòng	Chi An ninh và trật tự ATXH	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Quỹ mua sắm, sửa chữa	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
-	KP Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện và mua thẻ BHYT cho Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND	1.291			182													1.109
-	Chi từ nguồn tăng thu so với dự toán tình giao (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất)	3.067																3.067
-	Dự phòng (nâng lương thường xuyên, trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng, KP dạy trẻ, học sinh khuyết tật, KP hợp đồng theo ND 111 và các nhiệm vụ chi khác: phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ)	8.056	8.056															

Ghi chú: (*) Phân bổ chi tiết cho các đơn vị, địa phương tại Nghị quyết riêng của Hội đồng nhân dân huyện

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	52.100,0	2.740,0	2.740,0			66.217,0	34.447,0		103.404,0
1	Thị trấn Đắk Glei	32.126	2.151	2.151			5.696	3.090		10.937
2	Xã Đắk Pék	6.920	348	348			5.583	2.857		8.788
3	Xã Đắk Kroong	1.030	30	30			4.674	3.096		7.800
4	Xã Đắk Môn	1.944	84	84			5.569	2.709		8.362
5	Xã Đắk Long	510	35	35			7.233	3.301		10.569
6	Xã Đắk Man	1.690	8	8			4.075	2.283		6.366
7	Xã Đắk Nhoong	4.950	12	12			6.344	3.197		9.553
8	Xã Xốp	120	12	12			3.868	2.264		6.144
9	Xã Đắk Plô	170	10	10			6.063	3.083		9.156
10	Xã Đắk Choong	2.550	40	40			4.939	2.774		7.753
11	Xã Mường Hoong	45	5	5			6.164	2.979		9.148
12	Xã Ngọc Linh	45	5	5			6.011	2.814		8.830

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (*)
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	10.366,0		8.626,0	1.740,0
1	Thị trấn Đắk Glei	836,9		836,9	
2	Xã Đắk Pék	1.598,1		1.418,1	180,0
3	Xã Đắk Kroong	588,1		408,1	180,0
4	Xã Đắk Môn	1.275,9		1.115,9	160,0
5	Xã Đắk Long	686,9		526,9	160,0
6	Xã Đắk Choong	439,3		259,3	180,0
7	Xã Xốp	558,1		408,1	150,0
8	Xã Đắk Nhoong	508,9		338,9	170,0
9	Xã Đắk Plô	498,9		348,9	150,0
10	Xã Đắk Man	887,7		747,7	140,0
11	Xã Mường Hoong	1.471,5		1.351,5	120,0
12	Xã Ngọc Linh	1.015,7		865,7	150,0

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Đắk Glei)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025							Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Nguồn NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Nguồn NSTW	NSDP đối ứng		Tổng số	Nguồn NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Nguồn NSTW	NSDP đối ứng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	74.443,0	72.153,0	2.290,0	4.223,0	1.933,0	1.933,0		2.290,0	2.290,0		70.220,0	70.220,0	70.220,0				
I	Ngân sách cấp huyện	34.619,0	34.069,0	550,0	2.416,0	1.866,0	1.866,0		550,0	550,0		32.203,0	32.203,0	32.203,0				
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	300,0		300,0	300,0				300,0	300,0								
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	764,0	684,0	80,0	80,0				80,0	80,0		684,0	684,0	684,0				
3	Phòng Dân tộc	2.500,0	2.500,0									2.500,0	2.500,0	2.500,0				
4	Ban QLDA đầu tư xây dựng	29.019,0	29.019,0									29.019,0	29.019,0	29.019,0				
5	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	70,0		70,0	70,0				70,0	70,0								
6	Huyện đoàn	100,0		100,0	100,0				100,0	100,0								
7	UBND xã Đắk Pék	773,0	773,0		773,0	773,0	773,0											
8	UBND xã Đắk Kroong	547,0	547,0		547,0	547,0	547,0											
9	UBND xã Đắk Môn	546,0	546,0		546,0	546,0	546,0											
II	Ngân sách cấp xã	1.740,0		1.740,0	1.740,0				1.740,0	1.740,0								
1	UBND xã Đắk Pék	180,0		180,0	180,0				180,0	180,0								
2	UBND xã Đắk Kroong	180,0		180,0	180,0				180,0	180,0								
3	UBND xã Đắk Môn	160,0		160,0	160,0				160,0	160,0								
4	UBND xã Đắk Long	160,0		160,0	160,0				160,0	160,0								
5	UBND xã Đắk Nhoong	170,0		170,0	170,0				170,0	170,0								
6	UBND xã Đắk Plô	150,0		150,0	150,0				150,0	150,0								
7	UBND xã Đắk Man	140,0		140,0	140,0				140,0	140,0								
8	UBND xã Đắk Choong	180,0		180,0	180,0				180,0	180,0								
9	UBND xã Xốp	150,0		150,0	150,0				150,0	150,0								

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Nguồn NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Nguồn NSTW	NSDP đối ứng		Tổng số	Nguồn NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Nguồn NSTW	NSDP đối ứng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	UBND xã Mường Hoong	120,0		120,0	120,0				120,0	120,0								
11	UBND xã Ngọc Linh	150,0		150,0	150,0				150,0	150,0								
III	Chưa phân bổ chi tiết	38.084,0	38.084,0		67,0	67,0	67,0					38.017,0	38.017,0	38.017,0				

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (theo nguồn)	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn									
							NS tỉnh		NS huyện (theo nguồn)							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG					219.300	1.400	217.800	61.659	5.572	1.400	4.172	36.596		36.596	
A	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối					212.400		212.400	56.659	1.988		1.988	27.126		27.126	
I	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết 63/2020/NQ-HĐND					53.100		53.100	8.609	579		579	8.030		8.030	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng					53.100		53.100	8.609	579		579	8.030		8.030	
1.1	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước					53.100		53.100	8.609	579		579	8.030		8.030	
*	Bổ trí các công trình chuyển tiếp thực hiện từ năm 2024					53.100		53.100	8.609	579		579	8.030		8.030	
-	Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội	Thị trấn Đắk Glei	Dự án nhóm C	2024	511; 13/5/2024	53.100		53.100	8.609	579		579	8.030		8.030	
II	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối					53.100		53.100	10.923	1.409		1.409	880		880	Thực hiện theo tiến độ nguồn thu
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng					53.100		53.100	10.923	1.409		1.409	680		680	
1.1	Thực hiện đầu tư					53.100		53.100	10.923	1.409		1.409	680		680	
(1)	Bổ trí các công trình chuyển tiếp từ năm 2024					53.100		53.100	10.923	1.409		1.409	680		680	
*	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước					53.100		53.100	10.923	1.409		1.409	680		680	
-	Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội	TT Đắk Glei	Dự án nhóm C	2024-	511; 13/5/2024	53.100		53.100	10.923	1.409		1.409	680		680	
2	Điều tiết ngân sách												100		100	
3	Phòng Tài nguyên và Môi trường												100		100	
-	Phân cấp thực hiện nhiệm vụ chi do đặc, cấp giấy chứng nhận quản lý đất đai (cân đối)												100		100	
III	Chi từ nguồn giao tăng thu so dự toán tính giao					106.200		106.200	37.127				18.216		18.216	Thực hiện theo tiến độ nguồn thu
III.1	Nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công, ...					53.100		53.100	26.204				15.576		15.576	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng					53.100		53.100	26.204				13.806		13.806	
1.1	Thực hiện đầu tư					53.100		53.100	26.204				13.806		13.806	
(1)	Bổ trí các công trình chuyển tiếp từ năm 2024					53.100		53.100	26.204				13.806		13.806	
*	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước					53.100		53.100	26.204				13.806		13.806	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (theo nguồn)	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số tất cả các nguồn	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS tỉnh			NS huyện (theo nguồn)	NS tỉnh		NS huyện (theo nguồn)	NS tỉnh		NS huyện (theo nguồn)
-	Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội	TT Đắk Glei	Dự án nhóm C	2024-	511; 13/5/2024	53.100		53.100	26.204				13.806		13.806	
2	Điều tiết ngân sách												1.770		1.770	
III.2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất khác					53.100		53.100	10.923				2.640		2.640	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng					53.100		53.100	10.923				2.290		2.290	
1.1	Thực hiện đầu tư					53.100		53.100	10.923				2.290		2.290	
(1)	Bổ trí các công trình chuyển tiếp từ năm 2024					53.100		53.100	10.923				2.290		2.290	
*	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước					53.100		53.100	10.923				2.290		2.290	
-	Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội	TT Đắk Glei	Dự án nhóm C	2024-	511; 13/5/2024	53.100		53.100	10.923				2.290		2.290	
2	Điều tiết ngân sách												300		300	
3	Phòng Tài nguyên và Môi trường												50		50	
B	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu					6.900	1.400	5.400	5.000	3.584	1.400	2.184	9.470		9.470	
I	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới					6.900	1.400	5.400	5.000	3.584	1.400	2.184	2.870		2.870	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng					6.900	1.400	5.400	5.000	3.584	1.400	2.184	2.870		2.870	
*	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					6.900	1.400	5.400	5.000	3.584	1.400	2.184	2.870		2.870	
1.1	Bổ trí các công trình đã hoàn thành năm 2024					2.500		2.500	2.500	2.184		2.184	270		270	
-	Trường mầm non xã Đắk Choong	Xã Đắk Choong	Dự án nhóm C	2024-	981; 11/12/2023	1.900		1.900	1.900	1.660		1.660	215		215	
-	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Choong	Xã Đắk Choong	Dự án nhóm C	2024-	980; 11/12/2023	600		600	600	524		524	55		55	
1.2	Bổ trí các công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2025					3.400	1.400	1.900	1.500	1.400	1.400		1.500		1.500	
-	Trường TH-THCS xã Đắk Nhoong	Xã Đắk Nhoong	Dự án nhóm C	2024	163; 08/7/2024	3.400	1.400	1.900	1.500	1.400	1.400		1.500		1.500	
1.3	Bổ trí các công trình khởi công mới năm 2025					1.000		1.000	1.000				1.000		1.000	
-	Trường Tiểu học xã Đắk Môn	Xã Đắk Môn	Dự án nhóm C	2025	1521; 05/12/2024	1.000		1.000	1.000				1.000		1.000	
1.4	Chưa phân bổ chi tiết												100		100	
II	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai												1.500		1.500	Thực hiện theo tiến độ nguồn thu được tính thông báo
1	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026 huyện Đắk Glei												1.500		1.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (theo nguồn)	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số tất cả các nguồn	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			NS tỉnh	NS huyện (theo nguồn)		NS tỉnh	NS huyện (theo nguồn)	
III	Hỗ trợ có mục tiêu từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên											5.100		5.100	Thực hiện theo tiến độ nguồn thu được tính thông báo
1	Kinh phí Kiểm kê đất đai năm 2024											1.760		1.760	
2	Lập điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đất đến năm 2030 và xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch đất (năm 2025) của huyện Đắk Glei											2.715		2.715	
3	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 phục vụ công tác cấp GCNQSD đất trên địa bàn Thị trấn Đắk Glei (Các thôn: Đồng Sông; Long Nang; Đắk Poi; Chung Năng)											625		625	